

# CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)

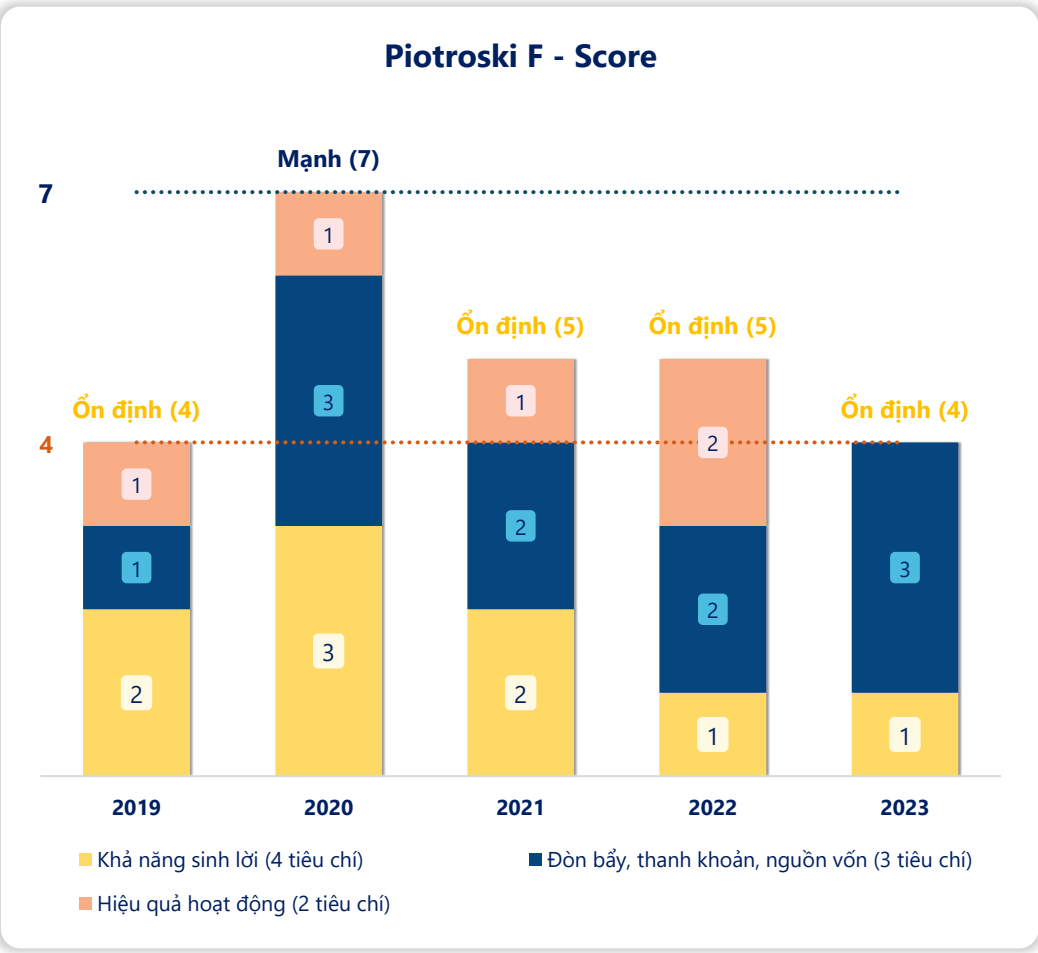
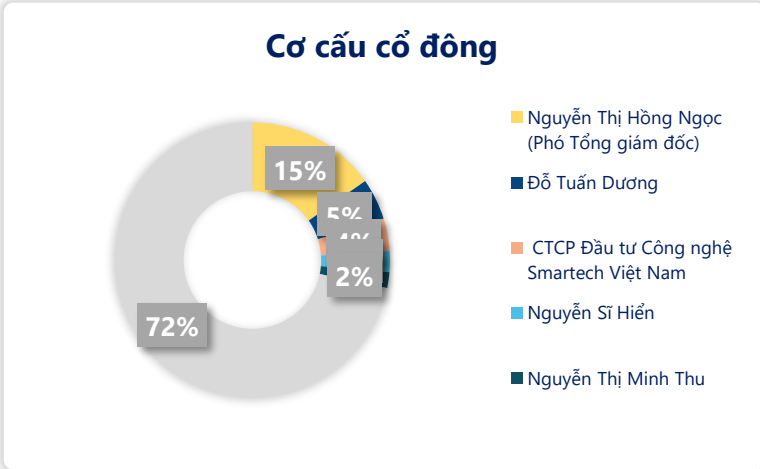
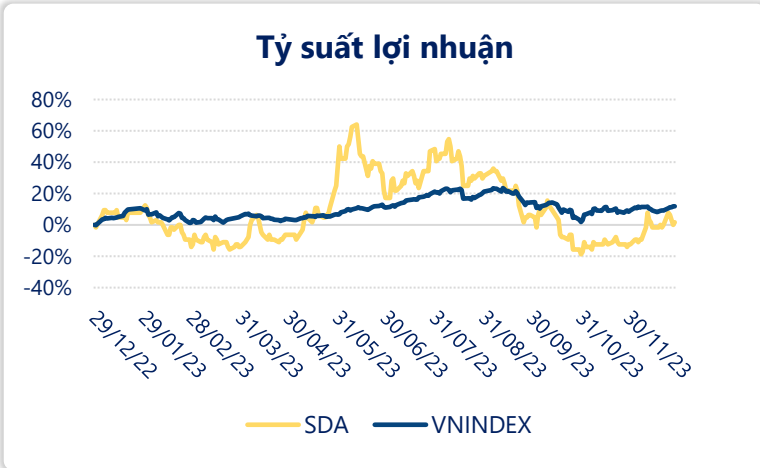
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	-7.1%	-16.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
44.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 17.3
	▼ 28.0%

LN sau thuế	2023
-29.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 30.1
	▼ 3712%

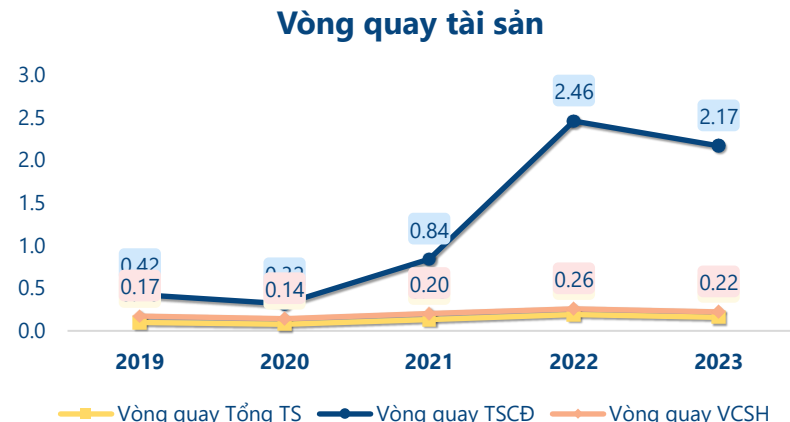
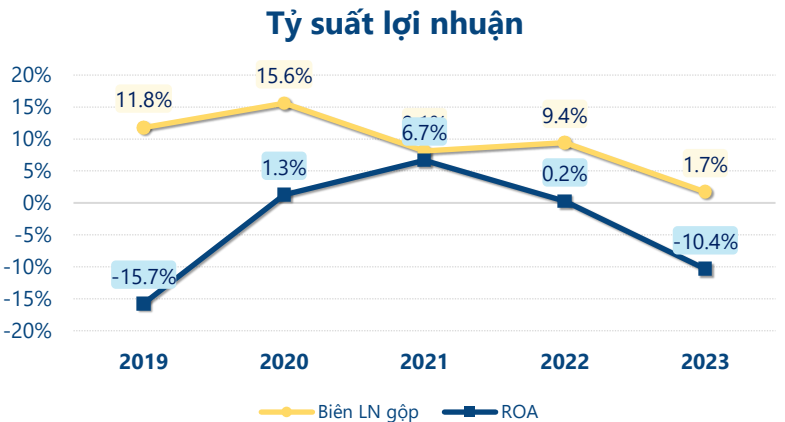
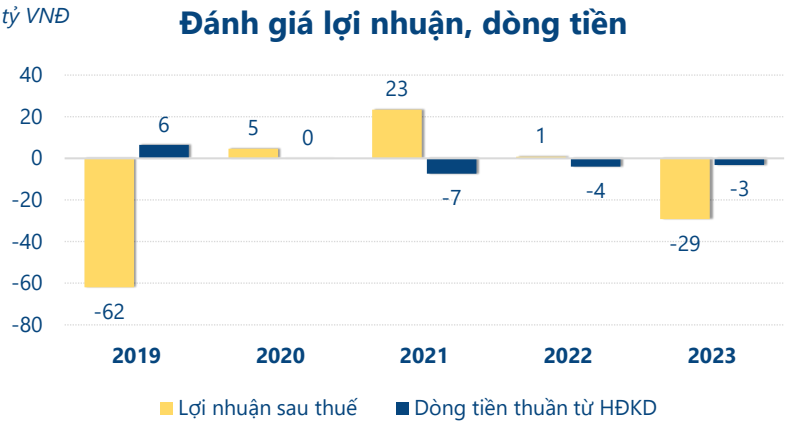


Năm 2023, F-Score của SDA đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

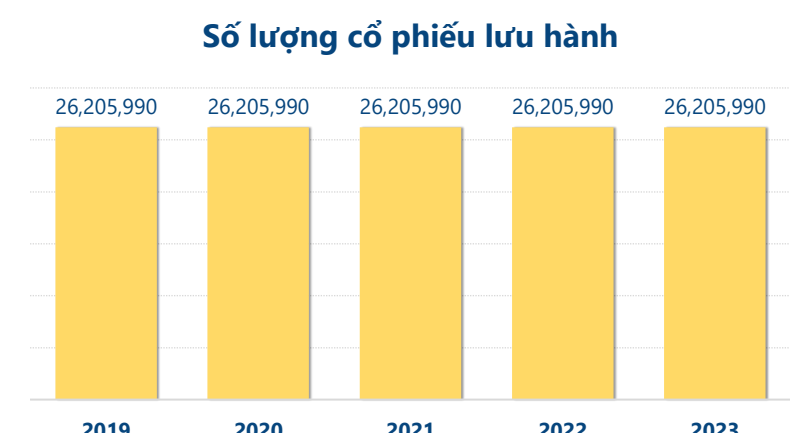
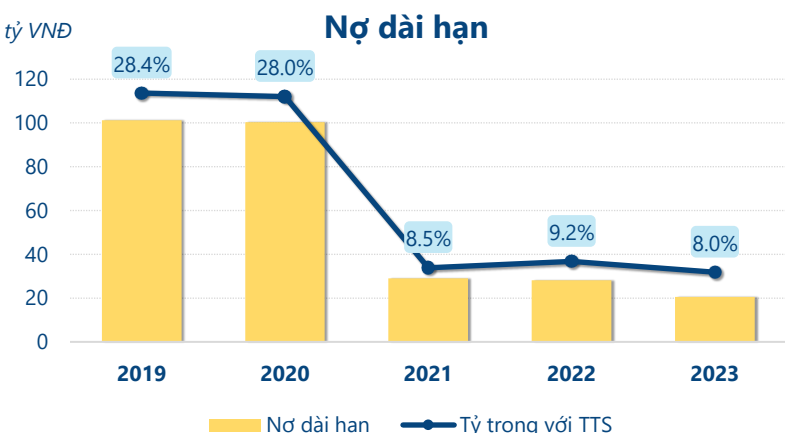
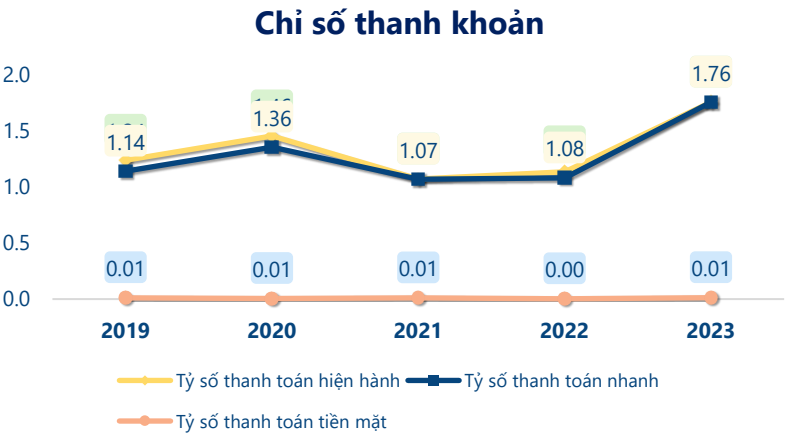
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của SDA: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>295</b>	<b>306</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>83.5</b>	<b>70.8</b>	<b>17.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.64	0.17	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.2	61.0	26.7%
Hàng tồn kho	0.05	3.43	-98.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.65	-97.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>211</b>	<b>235</b>	<b>-10.3%</b>
Phải thu dài hạn	11.0	1.00	1000%
Tài sản cố định	17.7	23.5	-24.6%
Bất động sản đầu tư	7.49	8.36	-10.4%
Tài sản dở dang	75.9	75.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.1	127	-21.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.03</b>	<b>0.01</b>	<b>208%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>71.9</b>	<b>90.4</b>	<b>-20.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>51.4</b>	<b>62.3</b>	<b>-17.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	10.9	28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	26.2	-55.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>20.5</b>	<b>28.1</b>	<b>-27.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>223</b>	<b>216</b>	<b>3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>223</b>	<b>216</b>	<b>3.3%</b>
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>38.5</b>	<b>27.5</b>	<b>46.6</b>	<b>62.0</b>	<b>44.7</b>
Giá vốn hàng bán	34.0	23.2	42.8	56.2	43.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.55</b>	<b>4.30</b>	<b>3.79</b>	<b>5.84</b>	<b>0.76</b>
Doanh thu HĐTC	0.53	4.97	5.24	1.81	19.6
Chi phí TC	61.1	-3.68	-9.04	2.98	44.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.15</b>	<b>0.12</b>	<b>0.07</b>	<b>0.27</b>	<b>1.18</b>
LN trong công ty LKLD	0.01	-0.31	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.7	9.74	-5.01	3.68	5.64
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-68.7</b>	<b>2.89</b>	<b>23.1</b>	<b>1.00</b>	<b>-29.3</b>
Lợi nhuận khác	-2.65	0.18	0.26	-0.19	0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>-71.3</b>	<b>3.07</b>	<b>23.3</b>	<b>0.81</b>	<b>-29.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-61.9</b>	<b>4.62</b>	<b>23.3</b>	<b>0.81</b>	<b>-29.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-61.9</b>	<b>4.62</b>	<b>23.3</b>	<b>0.81</b>	<b>-29.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.41	0.22	-7.42	-4.01	-3.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.03	0.14	7.90	-5.80	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.80	-0.25	9.47	3.13
Tiền đầu kỳ	3.37	0.78	0.25	0.53	0.17
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.63</b>	<b>-0.44</b>	<b>0.22</b>	<b>-0.34</b>	<b>0.46</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.02	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	0.78	0.32	0.53	0.17	0.63